

Số: 2713.../BIDV-TKHĐQT
CBTT Nghị quyết phát hành Trái phiếu
tăng vốn riêng lẻ giai đoạn 2 năm 2024

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Mã chứng khoán: BID
- Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Nghị quyết số 526/NQ-BIDV ngày 15/5/2024 về việc phê duyệt phương án phát hành Trái phiếu tăng vốn riêng lẻ giai đoạn 2 năm 2024 như đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 16/5/2024 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: (04b)

- Như trên;
- Lưu TKHĐQT&QHCB, VP.



Trần Phương



Số: 526 /NQ-BIDV

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt phương án phát hành Trái phiếu tăng vốn riêng lẻ
giai đoạn 2 năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế; Nghị định 65/2022/NĐ-CP ngày 16/09/2022 và Nghị định 08/2023/NĐ-CP ngày 05/03/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 153/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-NHNN ngày 31/03/2021 quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của TCTD, chi nhánh NHNN; Thông tư 12/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01/2021/TT-NHNN;

Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại Tờ trình 298/TTr-ALCO ngày 08/05/2024 v/v phương án phát hành TPTV riêng lẻ giai đoạn 2 năm 2024;

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị số 77/BB-HĐQT ngày 15/05/2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu tăng vốn riêng lẻ giai đoạn 2 năm 2024 với các nội dung chính sau:

1. *Mục đích phát hành:* Đề tăng vốn cấp 2.
2. *Tổng giá trị trái phiếu phát hành theo mệnh giá:* Tối đa 6.000 tỷ đồng (Sáu nghìn tỷ đồng chẵn).
3. *Loại hình trái phiếu:* Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp và là nợ thứ cấp của BIDV.
4. *Đồng tiền phát hành và thanh toán:* VND (Việt Nam Đồng).
5. *Hình thức trái phiếu:* Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.
6. *Mệnh giá trái phiếu:* Một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam.
7. *Giá phát hành:* Bằng 100% mệnh giá.
8. *Kỳ hạn trái phiếu:* Trên 05 năm.
9. *Lãi suất danh nghĩa trái phiếu:* Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam quyết định cụ thể lãi suất đối với mỗi đợt phát hành, trên cơ sở tình hình thị trường, khả năng chấp nhận/nhu cầu vốn của Ngân hàng tại thời điểm phát hành và phù hợp với quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ (nếu có).
10. *Địa điểm tổ chức đợt phát hành:* Tại Trụ sở chính và/hoặc tất cả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong toàn quốc và/hoặc thông qua đại lý phát hành, bảo lãnh phát hành tùy theo từng đợt phát hành.

11. *Số lượng đợt phát hành:* Tối đa 30 đợt, trong đó:

Thời gian chào bán	Số lượng đợt chào bán	Khối lượng chào bán từng đợt
Tháng 06-08/2024	Tối đa 15 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng
Tháng 09-11/2024	Tối đa 15 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng
Tổng cộng	Tối đa 30 đợt	Tối đa 6.000 tỷ đồng

12. *Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán:* tối đa 30 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán.

13. *Thời điểm dự kiến phát hành:* Từ tháng 06 đến tháng 11/2024.

14. *Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu:*

- Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

- Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

- Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu được thực hiện tại Trụ sở chính và/hoặc các chi nhánh của BIDV trên toàn quốc và/hoặc bên thứ ba tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

15. Trái phiếu được đăng ký giao dịch theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 và Điều 3 Nghị định 65/2022/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan.

16. *Các điều kiện khác của trái phiếu:* Đảm bảo trái phiếu đủ điều kiện ghi nhận vào vốn cấp 2 theo quy định.

17. Các nội dung khác theo *Phương án phát hành trái phiếu tăng vốn riêng lẻ giai đoạn 2 năm 2024 đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Đối với các giao dịch phát hành trái phiếu tăng vốn riêng lẻ thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT, Tổng giám đốc chỉ đạo tổ chức triển khai bao gồm: quyết định thời điểm phát hành, quy mô, lãi suất, phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu, các nội dung khác của từng đợt phát hành và được quy định cụ thể tại Bản công bố thông tin chào bán trái phiếu của đợt phát hành đó; xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện việc đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC); Phê duyệt và tổ chức thực hiện đăng ký giao dịch trái phiếu trên hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp chào bán riêng lẻ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đối với các trái phiếu BIDV thuộc đối tượng phải đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật áp dụng tại thời điểm đăng ký. Trong phạm vi thẩm quyền được giao, Tổng Giám đốc được phân cấp, ủy quyền thường xuyên hoặc từng lần cho các cá nhân/đơn vị liên quan thực hiện và quyết định các văn bản, tài liệu phát sinh (nếu cần).

Điều 3. Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Trưởng Ban Thư ký HĐQT & QHCD, Giám đốc Ban Hỗ trợ ALCO, Ban KDV&TT và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và của BIDV. *Thuy Hoa*

Nơi nhận (05 bản):

- Như Điều 4;
- Ban Kiểm soát;
- Người phụ trách quản trị BIDV;
- Các Ban: CS&GSHT, KTGSTT, HT ALCO, KDV&TT;
- Ban TK HĐQT&QHCD (bộ phận IR);
- Lưu: VP, TKHQĐT&QHCD.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Đức Tú

PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN RIÊNG LẺ GIAI ĐOẠN 2 NĂM 2024

1. Thông tin về doanh nghiệp phát hành:

- Tên doanh nghiệp: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (Sau đây gọi là “BIDV”).
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.
- Trụ sở chính: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/04/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 03/01/2024.
- Số tài khoản nhận tiền mua trái phiếu: BIDV sử dụng một hoặc một số trong số các tài khoản sau để nhận tiền mua trái phiếu, số tài khoản cụ thể sẽ được công bố tại từng đợt phát hành:

(i) Tài khoản 1:

Chủ Tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tài khoản số: 280701002

Loại tài khoản: Tài khoản VND

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(ii) Tài khoản 2:

Chủ Tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tài khoản số: 280701004

Loại tài khoản: Tài khoản VND

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(iii) Tài khoản 3

Số tài khoản: 111929 (mã Citad 012.02.001)

Tên tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Loại tài khoản: Tài khoản VND

Mở tại: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Mục đích phát hành: Để tăng vốn cấp 2.

3. Thuyết minh việc đáp ứng các điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định về phát hành trái phiếu (bao gồm Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2023/NĐ-CP):

STT	Điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định pháp luật	Đánh giá	Thuyết minh
1	Là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam	Đáp ứng	BIDV là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/04/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 03/01/2024).
2	Thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có); trừ trường hợp chào bán trái phiếu cho chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn.	Đáp ứng	Trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu, BIDV đã thực hiện thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành (chi tiết tại mục 8 Phương án phát hành này).
3	Đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành.	Đáp ứng	BIDV đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (chi tiết tại mục 7 Phương án phát hành này).
4	Có phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt và chấp thuận bởi cấp có thẩm quyền.	Đáp ứng	Thẩm quyền phê duyệt phương án phát hành là Hội đồng quản trị BIDV. Khi phương án phát hành này được Hội đồng quản trị phê duyệt được hiểu là BIDV đã đáp ứng điều kiện này.
5	Có báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP và Nghị định 65/2022/NĐ-CP.	Đáp ứng	BIDV có báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, công ty kiểm toán thuộc danh sách các công ty được phép kiểm toán cho doanh nghiệp có lợi ích công chúng. Trong đó Công ty TNHH Deloitte Việt Nam đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính của BIDV.
6	Đối tượng tham gia đợt chào bán	Đáp ứng	Đối tượng mua trái phiếu tại từng thời

STT	Điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định pháp luật	Đánh giá	Thuyết minh
	theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 153/2020/NĐ-CP, khoản 6 Điều 1 Nghị định 65/2022/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 08/2023/NĐ-CP.		điểm BIDV phát hành là các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật chứng khoán.
7	Có nhu cầu huy động vốn thành nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP.	Đáp ứng	BIDV có nhu cầu huy động vốn thành nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu.
8	Có phương án phát hành trái phiếu trong đó dự kiến cụ thể về khối lượng, thời điểm và kế hoạch sử dụng vốn của từng đợt chào bán.	Đáp ứng	Chi tiết tại mục 4 Phương án phát hành này
9	Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán không vượt quá 30 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán. Tổng thời gian chào bán trái phiếu thành nhiều đợt tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày phát hành của đợt chào bán đầu tiên.	Đáp ứng	Chi tiết tại mục 4 Phương án phát hành này.

4. Điều kiện, điều khoản của trái phiếu dự kiến phát hành:

- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp và là nợ thứ cấp của BIDV.
- Đồng tiền phát hành và thanh toán: VND (Việt Nam Đồng).
- Hình thức trái phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.
- Mệnh giá trái phiếu: Một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam.
- Tổng giá trị trái phiếu phát hành theo mệnh giá: Tối đa 6.000 tỷ đồng (Sáu nghìn tỷ đồng chẵn).
- Giá phát hành: Bằng 100% bằng mệnh giá.
- Kỳ hạn trái phiếu: Trên 05 năm.
- Lãi suất danh nghĩa trái phiếu: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam quyết định cụ thể lãi suất đối với mỗi đợt phát hành, trên cơ sở tình hình thị

trường, khả năng chấp nhận/nhu cầu vốn của Ngân hàng tại thời điểm phát hành và phù hợp với quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ (nếu có).

- Địa điểm tổ chức đợt phát hành: Tại Trụ sở chính và/hoặc tất cả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong toàn quốc và/hoặc thông qua đại lý phát hành, bảo lãnh phát hành tùy theo từng đợt phát hành.

- Số lượng đợt phát hành: Tối đa 30 đợt, trong đó:

Thời gian chào bán	Số lượng đợt chào bán	Khối lượng chào bán từng đợt
Tháng 06-08/2024	Tối đa 15 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng
Tháng 09-11/2024	Tối đa 15 đợt	Tối thiểu 50 tỷ đồng
Tổng cộng	Tối đa 30 đợt	Tối đa 6.000 tỷ đồng

- Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán: tối đa 30 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán.

- Thời điểm dự kiến phát hành: Từ tháng 06 đến tháng 11/2024

- Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

+ Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu được thực hiện tại Trụ sở chính và/hoặc các chi nhánh của BIDV trên toàn quốc và/hoặc bên thứ ba tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

- Các điều kiện/mục đích khác của trái phiếu: Đảm bảo trái phiếu có các đặc điểm đủ điều kiện ghi nhận vào vốn cấp 2 theo quy định.

5. Các trường hợp, điều kiện, điều khoản và cam kết của BIDV về việc Mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu:

5.1. Mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu theo quyền của BIDV hoặc theo thỏa thuận giữa BIDV và người sở hữu trái phiếu nêu tại các tài liệu phát hành

- Mục đích mua lại/hoán đổi trái phiếu: nhằm đáp ứng nhu cầu và cân đối vốn của BIDV, đảm bảo hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng.

- Tổng mệnh giá dự kiến mua lại/hoán đổi trái phiếu: Khối lượng mua lại/hoán đổi trái phiếu thực tế phụ thuộc vào các điều khoản và điều kiện trái phiếu tại tài liệu phát hành, thỏa thuận giữa BIDV và người mua trái phiếu, tình hình thị trường và khả năng cân đối vốn của BIDV tại thời điểm mua lại trái phiếu.

- Nguồn vốn mua lại: Nguồn vốn kinh doanh của BIDV.

- Thời gian mua lại dự kiến: 05 năm trước ngày đáo hạn hoặc thời điểm khác

tùy thuộc thỏa thuận giữa BIDV và những người sở hữu trái phiếu với điều kiện đảm bảo quy định của pháp luật và NHNN.

- Thời gian hoán đổi dự kiến: Tùy thuộc vào điều khoản và điều kiện cụ thể của trái phiếu tại tài liệu phát hành hoặc theo thỏa thuận giữa BIDV và những người sở hữu trái phiếu.

5.2. Mua lại trái phiếu trước hạn bắt buộc theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu:

BIDV bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu khi:

- BIDV vi phạm pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.

- BIDV vi phạm phương án phát hành trái phiếu mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.

Trong trường hợp này, BIDV cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu của đợt phát hành có vi phạm đang lưu hành tại thời điểm đó với giá mua lại của mỗi trái phiếu bằng tổng của mệnh giá trái phiếu và khoản lãi đã phát sinh (nhưng chưa được thanh toán) trên trái phiếu đó tính đến (nhưng không bao gồm) ngày thực hiện nghĩa vụ mua lại.

6. Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023	Dự kiến sau phát hành
I	Số liệu theo báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán				
1	Vốn chủ sở hữu	81.017.591	96.781.046	115.170.922	115.170.922
1.1	Vốn của ngân hàng	64.877.621	64.877.621	71.296.741	71.296.741
1.1.1	Vốn điều lệ	50.585.239	50.585.239	57.004.359	57.004.359
1.1.2	Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	14.292.382	14.292.382	14.292.382
1.2	Quỹ của ngân hàng	9.229.728	11.949.886	15.166.344	15.166.344
1.3	Lợi nhuận chưa phân phối	6.910.242	19.953.539	28.707.837	28.707.837
2	Tổng nợ phải trả	1.640.298.164	1.983.399.231	2.142.888.956	2.156.888.956
2.1	Các khoản nợ chính	23.849.366	151.709.539	34.394.008	34.394.008

STT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023	Dự kiến sau phát hành
	phù và NHNN				
2.2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	89.601.359	167.634.732	173.414.762	173.414.762
2.3	Tiền gửi của khách hàng	1.361.007.545	1.456.810.102	1.685.553.864	1.685.553.864
2.4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14.349.996	13.237.626	12.207.729	12.207.729
2.5	Phát hành giấy tờ có giá	122.708.807	157.181.781	189.949.476	203.949.476
2.6	Các khoản nợ khác	28.781.091	36.825.451	47.033.909	47.033.909
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
3.1	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,95	0,95	0,95	0,95
3.2	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	20,25	20,49	18,61	18,73
4	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
4.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,19	1,14	1,10	1,10
4.2	Hệ số thanh toán nhanh	1,19	1,14	1,10	1,10
5	Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu	0,53	0,58	0,44	0,56
6	Lợi nhuận trước thuế	12.543.293	22.506.202	26.705.669	26.705.669
7	Lợi nhuận sau thuế	10.072.391	18.063.825	21.374.934	21.374.934
8	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
8.1	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,59%	0,87%	0,95%	0,94%
8.2	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	12,43%	18,66%	18,56%	18,56%
II	Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán				
1	Vốn chủ sở hữu	86.329.026	104.189.995	122.866.889	122.866.889

STT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023	Dự kiến sau phát hành
1.1	Vốn của ngân hàng	65.145.472	66.204.497	72.711.297	72.711.297
1.1.1	Vốn điều lệ	50.585.239	50.585.239	57.004.359	57.004.359
1.1.2	Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	15.351.407	15.361.020	15.361.020
1.1.3	Vốn khác	267.851	267.851	345.918	345.918
1.2	Quỹ của ngân hàng	9.684.951	12.447.663	15.662.247	15.662.247
1.3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(367.882)	(760.404)	(803.547)	(803.547)
1.4	Lợi nhuận chưa phân phối	8.672.557	21.576.100	30.330.738	30.330.738
1.5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.193.928	4.722.139	4.966.154	4.966.154
2	Tổng nợ phải trả	1.675.366.766	2.016.419.389	2.178.001.839	2.192.001.839
2.1	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	25.340.018	152.752.718	35.896.488	35.896.488
2.2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	98.007.392	177.221.298	181.830.990	181.830.990
2.3	Tiền gửi của khách hàng	1.380.397.799	1.473.598.150	1.704.690.185	1.704.690.185
2.4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14.349.996	13.237.626	12.207.729	12.207.729
2.5	Phát hành giấy tờ có giá	123.681.757	157.051.601	189.486.736	203.486.736
2.6	Các khoản nợ khác	33.589.804	42.557.996	53.561.556	53.561.556
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
3.1	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,95	0,95	0,95	0,95
3.2	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	19,41	19,35	17,73	17,84
4	Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu	0,51	0,54	0,42	0,53
5	Lợi nhuận trước thuế	13.547.651	23.009.485	27.588.904	27.588.904
6	Lợi nhuận sau thuế	10.841.271	18.420.014	21.977.141	21.977.141
7	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
7.1	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,62%	0,87%	0,96%	0,95%

STT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023	Dự kiến sau phát hành
7.2	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	12,56%	17,68%	17,89%	17,89%

Ghi chú:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán được xác định theo số liệu riêng lẻ như sau:
 - + Tài sản ngắn hạn bao gồm: (i) Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý; (ii) Tiền gửi tại NHNN; (iii) Tiền gửi tại các TCTD khác; (iv) Cho vay khách hàng ngắn hạn.
 - + Hàng tồn kho = 0.
 - + Nợ ngắn hạn bao gồm: (i) Tiền gửi kho bạc nhà nước; (ii) Tiền gửi của các TCTD khác; (iii) Tiền gửi không kỳ hạn và ngắn hạn của khách hàng (bao gồm tiền gửi bộ tài chính); (iv) Phát hành giấy tờ có giá dưới 12 tháng.
- Nguồn dữ liệu: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2021, 2022, 2023 đã kiểm toán.

7. Các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành:

Các tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước được đảm bảo tuân thủ, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Quy định của NHNN	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023	Dự kiến sau phát hành
I	Tỷ lệ khả năng chi trả					
1	Tỷ lệ Dự trữ thanh khoản	$\geq 10\%$	14,10%	17,67%	13,91%	$> 10\%$
2	Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày					
	- VND	$\geq 50\%$	77,99%	75,62%	67,77%	$> 50\%$
	- Ngoại tệ	$\geq 10\%$	113,43%	131,00%		$> 10\%$
II	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu					
	Riêng lẻ	$\geq 8\%$	8,60%	8,87%	8,82%	$> 8\%$
	Hợp nhất	$\geq 8\%$	8,97%	9,33%	9,18%	$> 8\%$
III	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn	31/12/2020: $\leq 40\%$ 31/12/2021: $\leq 37\%$ 01/10/2022 – 30/09/2023: $\leq 34\%$	21,46%	21,67%	20,56%	$< 30\%$

TT	Chỉ tiêu	Quy định của NHNN	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023	Dự kiến sau phát hành
		Từ 01/10/2023 trở đi: $\leq 30\%$				
IV	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	31/12/2020: $\leq 87\%$ 31/12/2021 trở đi: $\leq 85\%$	83,36%	83,05%	83,85%	$< 85\%$
V	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	31/12/2020 trở đi: $\leq 30\%$	7,55%	6,31%	7,03%	$< 30\%$

Nguồn dữ liệu: Số liệu báo cáo NHNN hoặc số liệu công bố thông tin riêng ngân hàng.

8. Tình hình thanh toán lãi, gốc trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn (không bao gồm nợ trái phiếu) trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu: Trong 3 năm liên tiếp từ 2021 đến 2023, BIDV đã thực hiện thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn.

Chi tiết tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tiếp từ 2021 đến 2023 như tại phụ lục đính kèm.

9. Báo cáo về tình hình phát hành và sử dụng vốn đối với các trái phiếu còn dư nợ

- Tổng khối lượng đã phát hành của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 31/12/2023: 50.778.057 triệu đồng.

- Lãi, gốc trái phiếu đã thanh toán của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 31/12/2023: 5.079.466 triệu đồng.

- Dư nợ trái phiếu còn lại của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 31/12/2023: 50.778.057 triệu đồng.

- Tình hình sử dụng vốn trái phiếu của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 31/12/2023:

	Mục đích sử dụng	Kế hoạch (triệu đồng)	Đã sử dụng (triệu đồng)
	Trái phiếu được phát hành ra công chúng nhằm tăng quy mô vốn hoạt động	5.483.057	5.483.057
1	Tăng vốn cấp 2		
	- Hoạt động cho vay	5.483.057	5.483.057
	Trái phiếu được phát hành riêng lẻ	45.295.000	45.295.000

	Mục đích sử dụng	Kế hoạch (triệu đồng)	Đã sử dụng (triệu đồng)
1. Mục đích tăng vốn hoạt động và cơ cấu các khoản nợ			
1.1	Tăng vốn cấp 2		
	- Hoạt động cho vay	25.745.000	25.745.000
1.2	Tăng quy mô vốn khác		
	- Hoạt động cho vay	5.500.000	5.500.000
1.3	Cơ cấu các khoản nợ	0	0
2. Mục đích tăng vốn cấp 2			
2.1	Tăng vốn cấp 2		
	- Hoạt động cho vay	11.550.000	11.550.000
3. Mục đích cho vay			
	- Hoạt động cho vay	2.500.000	2.500.000
	Tổng	50.778.057	50.778.057

- Kế hoạch thanh toán lãi, gốc trái phiếu:

+ Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

- Các vi phạm pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong 03 năm liên tiếp trước đợt chào bán trái phiếu: Không có.

10. Đánh giá về tình hình tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp, khả năng trả nợ đối với trái phiếu dự kiến phát hành: BIDV có tình hình tài chính lành mạnh và đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như khả năng trả nợ đối với trái phiếu dự kiến phát hành.

11. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

12. Phương thức phát hành trái phiếu: Trực tiếp phát hành và/hoặc đại lý phát

hành và/hoặc bảo lãnh phát hành theo phương thức phát hành riêng lẻ và theo quy định của pháp luật.

13. Đối tượng chào bán trái phiếu: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của Luật chứng khoán. Đối tượng chào bán trái phiếu tùy thuộc vào thông báo của BIDV tại từng đợt phát hành cụ thể và phải tuân thủ quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát hành trái phiếu. Trường hợp đợt chào bán trái phiếu có quy định đối tượng nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu (sơ cấp và thứ cấp) bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân, hồ sơ chào bán trái phiếu của đợt đó phải bao gồm hợp đồng ký kết với Đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định tại Điều 14 Nghị định 153/2020/NĐ – CP được bổ sung theo khoản 7 điều 1 Nghị định 65/2022/NĐ-CP.

14. Kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu:

Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được sử dụng để gia tăng vốn cấp 2 với tiến độ sử dụng vốn dự kiến như sau:

Thời gian chào bán	Tiến độ sử dụng vốn
Tháng 06-08/2024	Tháng 06/2024 – Tháng 12/2024
Tháng 09-11/2024	Tháng 09/2024 – Tháng 02/2025

Theo đó, vốn cấp 2 sẽ được BIDV sử dụng để cho vay nền kinh tế, đầu tư và/hoặc thực hiện các hoạt động được phép khác theo quy định pháp luật.

Kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhân rồi trong trường hợp giải ngân theo tiến độ nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu: BIDV không áp dụng trường hợp giải ngân theo tiến độ.

15. Kế hoạch bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

- **Kế hoạch thanh toán lãi Trái Phiếu:** Sử dụng nguồn vốn kinh doanh của BIDV, bao gồm nhưng không giới hạn nguồn vốn từ dòng tiền lãi thu được từ các khoản vay mà BIDV dự kiến giải ngân/cho vay bằng nguồn vốn phát hành Trái Phiếu và các nguồn thu hợp pháp khác sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước và chi phí hoạt động sẽ được sử dụng để thanh toán lãi Trái Phiếu cho các nhà đầu tư.

- **Kế hoạch thanh toán gốc Trái Phiếu:** BIDV dự kiến sử dụng nguồn tiền từ (i) dòng tiền thu nợ từ các khoản cho vay; (ii) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; (iii) huy động vốn từ nền kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác để thanh toán gốc Trái Phiếu tại Ngày Đáo Hạn, hoặc Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại hoặc Ngày mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo yêu cầu của Người Sở Hữu Trái Phiếu hoặc ngày đến hạn khác theo quy định tại Các Thông Tin Về Đợt Chào Bán.

16. Cam kết công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành: Tổ chức phát hành cam kết công bố thông tin theo đúng quy định của Pháp luật.

17. Cam kết khác đối với nhà đầu tư sở hữu trái phiếu: Không có cam kết khác.

18. Điều khoản về đăng ký, lưu ký trái phiếu: Trái phiếu được đăng ký, lưu ký theo quy định tại Nghị định 65/2022/NĐ-CP.

19. Điều khoản về giao dịch trái phiếu:

- Trái phiếu được đăng ký giao dịch theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 và Điều 3 Nghị định 65/2022/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Trái phiếu chỉ được chuyển quyền sở hữu giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.

20. Quyền và trách nhiệm của BIDV:

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn và thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho chủ sở hữu trái phiếu theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu; tuân thủ quy định tại Điều 1 Nghị định 08/2023/NĐ-CP.

- Sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu theo đúng mục đích đã cam kết với các nhà đầu tư và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin đã công bố.

- Thực hiện chế độ quản lý tài chính, báo cáo và kế toán thống kê theo quy định của pháp luật.

- Mua lại trái phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại mục 5.2 Phương án phát hành này.

21. Quyền lợi và trách nhiệm của nhà đầu tư:

21.1. Quyền lợi của nhà đầu tư mua trái phiếu:

- Được BIDV công bố thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2023/NĐ-CP; được quyền tiếp cận hồ sơ chào bán trái phiếu khi có yêu cầu.

- Được BIDV thanh toán đầy đủ, đúng hạn lãi, gốc trái phiếu khi đến hạn, thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu và các thỏa thuận với BIDV.

- Được yêu cầu BIDV mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định tại Điều 7 Nghị định 153/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều

1 Nghị Định 65/2022/NĐ-CP).

- Được yêu cầu người bán trái phiếu cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2023/NĐ-CP khi mua trái phiếu trên thị trường thứ cấp.

- Được biểu quyết chấp thuận các vấn đề phải được người sở hữu trái phiếu thông qua: tỷ lệ biểu quyết quy định cụ thể tại các tài liệu phát hành nhưng không thấp hơn tỷ lệ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành.

21.2. Trách nhiệm của nhà đầu tư mua trái phiếu:

- Tiếp cận đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV; hiểu rõ điều kiện, điều khoản trái phiếu và các cam kết khác của BIDV trước khi quyết định mua và giao dịch trái phiếu.

- Hiểu rõ về các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư, giao dịch trái phiếu; hiểu rõ và đảm bảo tuân thủ quy định về đối tượng nhà đầu tư, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP, Nghị định 65/2022/NĐ-CP, Nghị định 08/2023/NĐ-CP và quy định của pháp luật liên quan.

- Tự đánh giá, tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình và tự chịu các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư và giao dịch trái phiếu.

- Trước khi mua trái phiếu (cả trên thị trường sơ cấp và thứ cấp), nhà đầu tư phải ký văn bản xác nhận (theo mẫu quy định tại Phụ lục V Nghị định 65/2022/NĐ-CP) đã thực hiện các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản 2 Điều 8 Nghị định 153/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định 65/2022/NĐ-CP) và tự chịu trách nhiệm đối với quyết định mua trái phiếu của mình sau khi ký văn bản xác nhận này.

- Thực hiện giao dịch trái phiếu theo quy định pháp luật; không được bán hoặc cùng góp vốn đầu tư trái phiếu với nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp dưới mọi hình thức. Nhà đầu tư là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và công ty quản lý quỹ huy động vốn và mua, đầu tư trái phiếu do BIDV phát hành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Khi bán trái phiếu trên thị trường thứ cấp phải cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV cho nhà đầu tư mua trái phiếu.

22. Trách nhiệm và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến việc phát hành trái phiếu: Thực hiện theo các quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa BIDV và các đơn vị có liên quan đến việc phát hành trái phiếu.

PHỤ LỤC:

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH TRONG 03 NĂM LIÊN TIẾP
TỪ 2021 ĐẾN 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có)	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán trong 03 năm 2021-2023	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2021	2022	2023	2021	2022	2023		
1	BID10406		2006	2026	350.061			36.581			386.642	Đầy đủ, đúng hạn
2	BID162601		2016	2026	1.350.000			101.250			1.451.250	Đầy đủ, đúng hạn
3	BID162602		2016	2026	1.350.000			101.250			1.451.250	Đầy đủ, đúng hạn
4	BID2_18.01		2018	2030				10.010	10.010	10.010	30.030	Đầy đủ, đúng hạn
5	BID2_18.02		2018	2028			300.000	21.000	19.740	19.800	360.540	Đầy đủ, đúng hạn
6	BID2_18.04		2018	2030				6.160	6.160	6.160	18.480	Đầy đủ, đúng hạn
7	BID2_18.06		2018	2028			1.000.000	66.000	65.300	84.000	1.215.300	Đầy đủ, đúng hạn
8	BID2_19.01		2019	2026	100.000			7.600			107.600	Đầy đủ, đúng hạn
9	BID2_19.02		2019	2029				7.700	6.780	6.750	21.230	Đầy đủ, đúng hạn
10	BID2_19.03		2019	2026	100.000			7.100			107.100	Đầy đủ, đúng hạn
11	BID2_19.04		2019	2026	2.499.320			179.951			2.679.271	Đầy đủ, đúng hạn
12	BID2_19.05		2019	2029				36.500	34.150	34.500	105.150	Đầy đủ, đúng hạn
13	BID2_19.06		2019	2026	400.000			28.800			428.800	Đầy đủ, đúng hạn
14	BID2_19.07		2019	2029				44.400	41.400	42.000	127.800	Đầy đủ, đúng hạn
15	BID2_19.11		2019	2026	2.483.000			176.293			2.659.293	Đầy đủ, đúng hạn

16	BID2_19.10		2019	2026	500.000				34.950				534.950	Đầy đủ, đúng hạn
17	BID2_19.08		2019	2026	2.577.020				182.968				2.759.988	Đầy đủ, đúng hạn
18	BID2_19.09		2019	2029					16.055	15.453	19.622		51.129	Đầy đủ, đúng hạn
19	BID2_RL19.20		2019	2026	201.000				14.372				215.372	Đầy đủ, đúng hạn
20	BID2_RL19.18		2019	2034					7.300	7.230	9.100		23.630	Đầy đủ, đúng hạn
21	BID2_RL19.22		2019	2026	34.000				2.414				36.414	Đầy đủ, đúng hạn
22	BID2_RL19.17		2019	2029					14.000	13.860	17.600		45.460	Đầy đủ, đúng hạn
23	BID2_RL20.09		2020	2026	1.000.000				74.800				1.074.800	Đầy đủ, đúng hạn
24	BID2_RL20.01		2020	2026	482.000				35.331				517.331	Đầy đủ, đúng hạn
25	BID2_RL20.02		2020	2027		472.000			35.542	30.114			537.655	Đầy đủ, đúng hạn
26	BID2_RL20.03		2020	2028			232.000		17.934	15.266	15.150		280.349	Đầy đủ, đúng hạn
27	BID2_RL20.04		2020	2030					1.269	1.085	1.077		3.430	Đầy đủ, đúng hạn
28	BID2_RL20.10		2020	2026	2.300.000				172.500				2.472.500	Đầy đủ, đúng hạn
29	BID2_RL20.12		2020	2028			500.000		40.000	34.150	33.900		608.050	Đầy đủ, đúng hạn
30	BID2_RL20.13		2020	2028			500.000		40.000	34.150	33.900		608.050	Đầy đủ, đúng hạn
31	BID2_RL20.11		2020	2026	402.000				29.467				431.467	Đầy đủ, đúng hạn
32	BID2_RL20.05		2020	2026	596.000				43.687				639.687	Đầy đủ, đúng hạn
33	BID2_RL20.06		2020	2027		534.000			40.210	34.069			608.279	Đầy đủ, đúng hạn
34	BID2_RL20.07		2020	2028			206.000		15.924	13.555	13.452		248.930	Đầy đủ, đúng hạn
35	BID2_RL20.08		2020	2030					3.410	2.915	2.894		9.219	Đầy đủ, đúng hạn
36	BID2_RL20.21		2020	2026	600.000				43.980				643.980	Đầy đủ, đúng hạn
37	BID2_RL20.22		2020	2026	400.000				29.320				429.320	Đầy đủ, đúng hạn
38	BID2_RL20.14		2020	2035					39.750	39.750	39.750		119.250	Đầy đủ, đúng hạn
39	BID2_RL20.15		2020	2027		744.000			53.568	46.723			844.291	Đầy đủ, đúng hạn

40	BID2_RL20.16		2020	2028				61.000	4.575	4.014	3.983	73.572	Đầy đủ, đúng hạn
41	BID2_RL20.17		2020	2030					462	407	404	1.273	Đầy đủ, đúng hạn
42	BID2_RL20.18		2020	2027			615.000		44.280	38.745		698.025	Đầy đủ, đúng hạn
43	BID2_RL20.19		2020	2028				93.000	6.975	6.138	6.092	112.205	Đầy đủ, đúng hạn
44	BID2_RL20.20		2020	2030					15.862	14.008	13.905	43.775	Đầy đủ, đúng hạn
45	BID2_RL20.23		2020	2030					15.600	13.760	13.700	43.060	Đầy đủ, đúng hạn
46	BID2_RL20.24		2020	2030					15.600	13.760	13.700	43.060	Đầy đủ, đúng hạn
47	BID2_RL20.25		2020	2028				200.000	15.200	13.360	13.300	241.860	Đầy đủ, đúng hạn
48	BID2_RL20.26		2020	2028				200.000	15.200	13.360	13.300	241.860	Đầy đủ, đúng hạn
49	BID2_RL20.28		2020	2027			1.000.000		72.000	62.800		1.134.800	Đầy đủ, đúng hạn
50	BID2_RL20.27		2020	2028				200.000	15.200	13.360	13.300	241.860	Đầy đủ, đúng hạn
51	BID2_RL20.29		2020	2027			1.000.000		72.000	62.800		1.134.800	Đầy đủ, đúng hạn
52	BID2_RL20.30		2020	2027			1.000.000		72.000	62.800		1.134.800	Đầy đủ, đúng hạn
53	BID2_RL20.31		2020	2027			400.000		28.800	25.120		453.920	Đầy đủ, đúng hạn
54	BID2_RL20.35		2020	2035					17.710	17.710	17.710	53.130	Đầy đủ, đúng hạn
55	BID2_RL20.32		2020	2027			491.000		35.352	30.835		557.187	Đầy đủ, đúng hạn
56	BID2_RL20.33		2020	2028				89.000	6.675	5.856	5.830	107.361	Đầy đủ, đúng hạn
57	BID2_RL20.34		2020	2030					3.850	3.390	3.375	10.615	Đầy đủ, đúng hạn
58	BID2_RL20.36		2020	2027			260.000		17.420	16.328		293.748	Đầy đủ, đúng hạn
59	BID2_RL20.37		2020	2028				125.000	8.750	8.225	8.225	150.200	Đầy đủ, đúng hạn
60	BID2_RL20.38		2020	2030					2.376	2.237	2.237	6.851	Đầy đủ, đúng hạn
61	BIDL2027039		2020	2027			342.000		22.914	21.478		386.392	Đầy đủ, đúng hạn
62	BIDL2028040		2020	2028				139.000	9.730	9.146	9.146	167.022	Đầy đủ, đúng hạn
63	BIDL2030041		2020	2030					648	610	610	1.868	Đầy đủ, đúng hạn

64	BIDL2027042		2020	2027		1.500.000		100.500	94.200		1.694.700	Đầy đủ, đúng hạn
65	BIDL2027044		2020	2027		177.000		11.682	10.886		199.568	Đầy đủ, đúng hạn
66	BIDL2028045		2020	2028			91.000	6.279	5.870	5.915	109.064	Đầy đủ, đúng hạn
67	BIDL2030046		2020	2030				3.640	3.406	3.432	10.478	Đầy đủ, đúng hạn
68	BIDL2027047		2020	2027		580.000		38.280	35.554		653.834	Đầy đủ, đúng hạn
69	BIDL2028048		2020	2028			144.000	9.936	9.259	9.360	172.555	Đầy đủ, đúng hạn
70	BIDL2030049		2020	2030				420	392	396	1.208	Đầy đủ, đúng hạn
71	BIDL2027053		2020	2027		250.000		16.500	15.325		281.825	Đầy đủ, đúng hạn
72	BIDL2028054		2020	2028			162.000	11.178	10.417	10.530	194.125	Đầy đủ, đúng hạn
73	BIDL2030055		2020	2030				420	392	396	1.208	Đầy đủ, đúng hạn
74	BIDL2035059		2020	2035				3.500	3.500	3.500	10.500	Đầy đủ, đúng hạn
75	BIDL2027056		2020	2027		307.000		20.262	18.819		346.081	Đầy đủ, đúng hạn
76	BIDL2028057		2020	2028			58.000	4.002	3.729	3.770	69.501	Đầy đủ, đúng hạn
77	BIDL2030058		2020	2030				1.470	1.371	1.386	4.227	Đầy đủ, đúng hạn
78	BIDL2035065		2020	2035				3.384	3.384	3.384	10.152	Đầy đủ, đúng hạn
79	BIDL2035063		2020	2035				3.500	3.500	3.500	10.500	Đầy đủ, đúng hạn
80	BIDH2028064		2020	2028			1.000.000	67.000	64.300	73.000	1.204.300	Đầy đủ, đúng hạn
81	BIDL2035050		2020	2035				14.000	14.000	14.000	42.000	Đầy đủ, đúng hạn
82	BIDL2028066		2020	2028			300.000	20.100	19.290	24.900	364.290	Đầy đủ, đúng hạn
83	BIDL2028067		2020	2028			56.400	3.660	3.632	4.512	68.205	Đầy đủ, đúng hạn
84	BIDL2028061		2020	2028			1.000.000	65.000	64.300	83.000	1.212.300	Đầy đủ, đúng hạn
85	BIDL2127014		2021	2027		3.000.000			180.900		3.180.900	Đầy đủ, đúng hạn
86	BIDL2128001		2021	2028			1.000.000		63.300	62.800	1.126.100	Đầy đủ, đúng hạn
87	BIDL2136002	BID12116	2021	2036					55.200	55.200	110.400	Đầy đủ, đúng hạn

88	BIDL2128003		2021	2028					700.000		43.400	42.910	786.310	Đầy đủ, đúng hạn
89	BIDL2128004		2021	2028					300.000		18.540	18.450	336.990	Đầy đủ, đúng hạn
90	BIDL2128005		2021	2028					1.000.000		62.800	62.500	1.125.300	Đầy đủ, đúng hạn
91	BIDL2128007		2021	2028					130.000		8.034	7.995	146.029	Đầy đủ, đúng hạn
92	BIDL2136006	BID12117	2021	2036							8.280	8.280	16.560	Đầy đủ, đúng hạn
93	BIDLH2128008		2021	2028					482.000		29.788	29.643	541.431	Đầy đủ, đúng hạn
94	BIDLH2129009	BID12118	2021	2029							7.258	7.224	14.482	Đầy đủ, đúng hạn
95	BIDLH2131010	BID12119	2021	2031							329	328	657	Đầy đủ, đúng hạn
96	BIDL2129013	BID12120	2021	2029							65.300	65.000	130.300	Đầy đủ, đúng hạn
97	BIDL2136012	BID12121	2021	2036							3.450	3.450	6.900	Đầy đủ, đúng hạn
98	BIDLH2128016		2021	2028					1.337.000		82.627	82.627	1.502.253	Đầy đủ, đúng hạn
99	BIDLH2129017	BID12130	2021	2029							76.918	76.918	153.835	Đầy đủ, đúng hạn
100	BIDLH2131015	BID12131	2021	2031							1.579	1.579	3.158	Đầy đủ, đúng hạn
101	BIDL2128019		2021	2028					100.000		6.180	6.180	112.360	Đầy đủ, đúng hạn
102	BIDL2129018	BID12132	2021	2029							130.600	130.600	261.200	Đầy đủ, đúng hạn
103	BIDL2131020	BID12122	2021	2031							19.740	19.740	39.480	Đầy đủ, đúng hạn
104	BIDLH2131024	BID12102	2021	2031							52.640	52.640	105.280	Đầy đủ, đúng hạn
105	BIDL2129021	BID12123	2021	2029							3.888	3.888	7.776	Đầy đủ, đúng hạn
106	BIDL2131022	BID12124	2021	2031							5.922	5.922	11.844	Đầy đủ, đúng hạn
107	BIDL2136023	BID12125	2021	2036							3.450	3.450	6.900	Đầy đủ, đúng hạn
108	BIDL2129026	BID12133	2021	2029							32.250	32.500	64.750	Đầy đủ, đúng hạn
109	BIDL2129025	BID12139	2021	2029							6.430	6.500	12.930	Đầy đủ, đúng hạn
110	BIDL2136027	BID12101	2021	2036							13.800	13.800	27.600	Đầy đủ, đúng hạn
111	BIDL2136028	BID12150	2021	2036							2.760	2.760	5.520	Đầy đủ, đúng hạn

112	BIDL2129011	BID12151	2021	2029						192.900	195.000	387.900	Đầy đủ, đúng hạn
113	BIDL2136029	BID12152	2021	2036						13.800	13.800	27.600	Đầy đủ, đúng hạn
114	BIDL2129030	BID12153	2021	2029						6.430	7.300	13.730	Đầy đủ, đúng hạn
115	BIDB2129001C	BID121027	2021	2029						77.160	92.412	169.572	Đầy đủ, đúng hạn
116	BIDH2129008C	BID121028	2021	2029						62.435	70.883	133.318	Đầy đủ, đúng hạn
117	BIDL2128002C	BID122003	2022	2029							63.462	63.462	Đầy đủ, đúng hạn
118	BIDL2129003C	BID122004	2022	2030							64.300	64.300	Đầy đủ, đúng hạn
119	BIDL2131004C	BID122005	2022	2032							10.254	10.254	Đầy đủ, đúng hạn
120	BIDH2230001	BID12204	2022	2030							32.150	32.150	Đầy đủ, đúng hạn
121	BIDH2230002	BID12203	2022	2030							73.945	73.945	Đầy đủ, đúng hạn
122	BIDH2237003	BID12206	2022	2037							13.460	13.460	Đầy đủ, đúng hạn
123	BIDH2230004	BID12205	2022	2030							32.150	32.150	Đầy đủ, đúng hạn
124	BIDL2223005		2022	2023					1.700.000		80.883	1.780.883	Đầy đủ, đúng hạn
125	BIDL2230007	BID12240	2022	2030							29.670	29.670	Đầy đủ, đúng hạn
126	BIDL2223006		2022	2023					2.300.000		109.430	2.409.430	Đầy đủ, đúng hạn
127	BIDL2224008	BID12241	2022	2024							42.000	42.000	Đầy đủ, đúng hạn
128	BIDLH2230009	BID12242	2022	2030							127.775	127.775	Đầy đủ, đúng hạn
129	BIDLH2232010	BID12243	2022	2032							917	917	Đầy đủ, đúng hạn
130	BIDL2230011	BID12244	2022	2030							129.000	129.000	Đầy đủ, đúng hạn
131	BIDL2230012	BID12245	2022	2030							64.800	64.800	Đầy đủ, đúng hạn
132	BIDL2232013	BID12246	2022	2032							13.760	13.760	Đầy đủ, đúng hạn
133	BIDL2223014		2022	2023					1.500.000		77.338	1.577.338	Đầy đủ, đúng hạn
134	BIDL2230015	BID12234	2022	2030							64.800	64.800	Đầy đủ, đúng hạn
135	BIDLH2229016	BID12235	2022	2029							7.849	7.849	Đầy đủ, đúng hạn

136	BIDL2224019	BID12247	2022	2024						69.000	69.000	Đầy đủ, đúng hạn
137	BIDLH2230017	BID12258	2022	2030						23.976	23.976	Đầy đủ, đúng hạn
138	BIDL2224020	BID12248	2022	2024						69.000	69.000	Đầy đủ, đúng hạn
139	BIDL2230023	BID12236	2022	2030						1.944	1.944	Đầy đủ, đúng hạn
140	BIDL2234022	BID12237	2022	2034						1.670	1.670	Đầy đủ, đúng hạn
141	BIDL2224021	BID12238	2022	2042						7.000	7.000	Đầy đủ, đúng hạn
142	BIDLH2229024	BID12254	2022	2029						5.135	5.135	Đầy đủ, đúng hạn
143	BIDLH2232026	BID12255	2022	2032						1.863	1.863	Đầy đủ, đúng hạn
144	BIDLH2230025	BID12259	2022	2030						36.984	36.984	Đầy đủ, đúng hạn
145	BIDL2224027	BID12256	2022	2024						78.000	78.000	Đầy đủ, đúng hạn
146	BIDL2237028	BID12257	2022	2037						4.320	4.320	Đầy đủ, đúng hạn
147	BIDL2229029	BID12260	2022	2029						34.000	34.000	Đầy đủ, đúng hạn
148	BIDLH2229031	BID12210	2022	2029						3.500	3.500	Đầy đủ, đúng hạn
149	BIDLH2228030	BID12215	2022	2028				44.700		3.910	48.610	Đầy đủ, đúng hạn
150	BIDL2224033	BID12211	2022	2042						17.000	17.000	Đầy đủ, đúng hạn
151	BIDL2224034	BID12212	2022	2042						8.500	8.500	Đầy đủ, đúng hạn
152	BIDLH2228035	BID12213	2022	2028				3.169.500		288.425	3.457.925	Đầy đủ, đúng hạn
	Tổng cộng				17.724.401	12.672.000	20.419.600	2.743.236	2.655.718	3.647.909	59.862.864	